

Bản án số: **26/2021/DS-PT**
Ngày 05-3-2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Ông Vũ Hoàng Linh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 233/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2020/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1982; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Minh T, sinh năm 1970; (*có mặt*)

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- ***Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1968; (*vắng mặt*)

2. Bà Tường Thị X, sinh năm: 1978; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1967; (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975; (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- ***Người làm chứng:*** Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1997; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Trần Minh T trình bày:

Ngày 08/7/2015, ông Nguyễn Văn T1 (lúc đó đã có quyết định ly hôn với bà Nguyễn Thị H của Tòa án) có hỏi bà Nguyễn Thị H có tiền cho ông L, bà X vay không? Bà H nói có và đồng ý. Buổi tối ngày 08/7/2015, ông T1 cầm số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) sang nhà ông L, bà X và đưa giấy nợ về cho bà H. Từ lúc vay đến nay, bà H đã lấy được 02 lần tiền lãi (một lần bà X đưa khoảng 3.500.000đ, một lần ông T1 đưa khoảng 1.400.000đ) tổng cộng khoảng 5.000.000đ (bà H nhớ không rõ). Mỗi năm, bà H đều vào nhà bà X đòi số tiền này. Năm 2019, bà X có trả hai lần tiền gốc là 7.000.000đ. Ông L có đi phát cò chung với ông T1 nên ông T1 đang giữ của ông L 10.840.000đ. Nay, bà H yêu cầu vợ chồng ông L, bà X trả lại số tiền còn nợ 42.160.000đ (bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Trương Thị X và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Văn T trình bày:

Giấy viết tay đề ngày 08/7/2015, không phải do vợ chồng ông L và bà X viết, ký, thời gian viết khi nào bị đơn không biết nên bị đơn và nguyên đơn không có quan hệ cho vay mượn tiền với nhau. Vợ chồng ông L, bà X chỉ ký ở cuối giấy vay giữa vợ chồng ông T1, bà H và ông T2 ở tỉnh B - không biết địa chỉ cụ thể (giấy vay 70.000.000đồng) với tư cách là người làm chứng. Vì vậy, trước yêu cầu của nguyên đơn, ông L, bà X không đồng ý trả.

Ngày 18/8/2020, bị đơn có yêu độc lập, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 phải có trách nhiệm trả lại cho bị đơn số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng), là số tiền ông L bà X đưa cho anh Nguyễn Văn T1 (phụ trả thay cho ông T2 ở B vì ông T2 đã bỏ đi đâu không rõ địa chỉ).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Khi ông đang đi làm, vợ chồng ông L, bà X có hỏi mượn tiền nên ông có điện thoại cho vợ ông là bà H và được bà H đồng ý. Buổi tối ngày 08/7/2015, ông cầm số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) sang nhà ông L, bà X. Tại đây, vợ chồng ông L, bà X có nói cháu Đ viết giấy nợ và ông L, bà X ký tên ở cuối giấy vay tiền. Khi đưa tiền, ông có nói vợ chồng ông L, bà X đếm có đủ số tiền trên chưa? Khi xong xuôi, ông cầm giấy trên và đi về. Khi đến hạn trả, ông có yêu cầu trả nhiều lần nhưng ông L mới trực tiếp đưa cho 2 lần (lần 1 trả 2.000.000đ, lần 2 trả 5.000.000đ). Đến tháng 3 năm 2020, ông đến nhà ông L, bà X đòi tiền nhưng

vợ chồng không có nhà. Khi đến tháng ông L nhận lương (xịt thuốc cao su thuê) và ông có giữ 10.840.000đ tiền công của ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông L bà X trả 42.160.000đ.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Tường Thị X về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả 11.000.000đ (mười một triệu đồng)...”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Minh T kháng cáo Bản án sơ thẩm: Yêu cầu TAND tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của TAND huyện B theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 09/10/2020, Viện trưởng VKSND huyện B ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị TAND tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm TAND huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L, bà X phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền đã vay là 42.160.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng VKSND huyện B với các nội dung: xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự do Tòa án sơ thẩm đã xác định đúng tư cách tham gia của các đương sự; việc giám định chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 08/7/2015 do trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký nên Tòa án sơ thẩm không tiến hành thủ tục giám định là có căn cứ; đối với việc bỏ sót người tham gia tố tụng do trong giấy nhận nợ và trong suốt quá trình giải quyết vụ án chỉ có bị đơn trình bày số tiền nợ trên là bà H cho ông T2 (ở B) vay nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào có chữ ký nhận nợ của ông T2 cũng như giấy nhận nợ ngày 08/7/2015 không có chữ ký của ông T2 mà chỉ có chữ ký tên của ông L bà X, vì vậy Tòa án sơ thẩm không tiến hành xác minh đối với ông T2 và không đưa ông T2 vào tham gia tố tụng là có

căn cứ; đối với việc thụ lý yêu cầu phản tố: Ngày 08/5/2020 và ngày 03/7/2020 Tòa án sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đến ngày 18/8/2020 bị đơn có yêu cầu phản tố, ngày 03/9/2020 Tòa án lại tiếp tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (BL 86 -88) là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 không có yêu cầu độc lập, thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý và giải quyết yêu cầu phản tố của ông L, bà X về việc yêu cầu Tòa án buộc ông T1 trả lại số tiền công làm thuê là 11.000.000đ cho ông L và bà X. Việc thụ lý, giải quyết tranh chấp này đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 200, Điều 201 BLTTDS. Xét thấy, vi phạm này không nghiêm trọng. Mặt khác, nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị, nên chỉ cần thông báo rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là phù hợp. Đối với 3 nội dung trên, nhận thấy kháng nghị của VKSND huyện B là không có căn cứ, nên VKSND tỉnh rút các nội dung kháng nghị này. Về việc áp dụng pháp luật: Giao dịch vay mượn giữa bà H với ông L, bà X được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật, do đó phải áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp là không đúng với quy định của pháp luật. Nội dung kháng nghị này của VKSND huyện B là có căn cứ, nên VKSND tỉnh bảo vệ quan điểm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Minh T; Bảo vệ một phần quan điểm kháng nghị của VKSND huyện B; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước theo hướng: Áp dụng các Điều 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Minh T và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước thấy rằng:

[1] Tại “Biên bản hòa giải nợ tiền” ngày 15/4/2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, Biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2020, Biên bản hòa giải và Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2020 của TAND huyện B thì bà H, ông L và bà X đều thừa nhận có sự việc vay mượn số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), ông L và bà X thừa nhận ký tên vào giấy mượn tiền và bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, sau khi lập biên bản hòa giải thành, ông L và bà X có đơn yêu cầu thay đổi nội dung hòa giải vì cho rằng ông L và bà X không ký tên vào giấy nợ, không nhận tiền của ông T1, bà H nên không đồng ý trả tiền cho bà H. Ông L và

bà X có làm đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu ông T1 phải trả cho ông bà số tiền công 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). Ông L và bà X cho rằng, ông bà chỉ làm chứng việc ông T1, bà H cho ông T2 (ở B) vay tiền. Do ngay từ đầu, bị đơn đã thừa nhận chữ ký, chữ viết tên trong giấy nợ, đồng thời bị đơn cũng có đơn không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết tên của mình. Sự thừa nhận của bị đơn được thể hiện tại các biên bản làm việc với cơ quan có thẩm quyền là sự tự nguyện của bị đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định chữ ký, chữ viết tên của bị đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với nội dung này là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Qua xem xét nội dung ghi trong giấy đề ngày 08/7/2015 “*Tôi tên Nguyễn Văn L và vợ Trương Thị X tại thôn 7 – T – B Bình Phước có vay của chị Nguyễn Thị H cùng cư trú tại thôn 1 – T – B – Bình Phước một số tiền là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Người vay Trương Thị X, Nguyễn Văn L*””, nhận thấy: Nội dung thể hiện rõ người vay là ông L và bà X, người cho vay là bà H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H là nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ. Ông T1 là người đưa tiền của bà H cho ông L, bà X vay, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với nội dung này là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn ông L, bà X trình bày chỉ ký vào giấy nợ với tư cách là làm chứng việc bà H, ông T1 cho ông T2 (ở B) vay tiền nhưng lại không cung cấp được thông tin và địa chỉ liên hệ của ông T2 để chứng minh cho lời trình bày nên lời trình bày này của ông L bà X là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với nội dung này là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu của bà X và ông L là không có cơ sở. Tuy nhiên lại bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Bên cạnh đó, bà H cho rằng từ khi vay, ông L và bà X đã trả cho bà được 02 lần tiền lãi suất với số tiền, cụ thể: lần 1 là 3.500.000đ, lần 2 là 1.400.000đ. Đến năm 2019, bà X có trả cho bà số tiền gốc là 7.000.000đ, sau đó ông L, bà X có trả cho ông T1 số tiền 10.840.000đ (do ông T1 và ông L đi làm chung, số tiền này là tiền công của ông L được ông T1 giữ lại và cắt trừ qua số tiền ông L, bà X vay của bà H). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà X thừa nhận có trả cho ông T1, bà H số tiền 7.000.000đ.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Tường Thị X về hợp đồng vay tài sản là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu phản tố của ông L và bà X:

Ông L và bà X cho rằng ông và bà đã trả cho ông T1 số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Số tiền này là ông và bà trả giùm cho ông T2 chứ không phải là ông và bà có vay tiền của ông T1. Ông T1 không thừa nhận việc có nhận số tiền này của ông L và bà H. Bên cạnh đó, ông L và bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đòi với yêu cầu phản tố này: Ngày 08/5/2020 và ngày 03/7/2020 Tòa án sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đến ngày 18/8/2020 bị đơn có yêu cầu phản tố, ngày 03/9/2020 Tòa án lại tiếp tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (BL 86 -88) là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 không có yêu cầu độc lập, thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý và giải quyết yêu cầu phản tố của ông L, bà X về việc yêu cầu Tòa án buộc ông T1 trả lại số tiền công làm thuê là 11.000.000đ cho ông L và bà X. Việc thụ lý, giải quyết tranh chấp này đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 200, Điều 201 BLTTDS. Xét thấy, vi phạm này không nghiêm trọng. Mặt khác, nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị, nên HĐXX xét thấy cần thông báo rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm.

Từ những nhận định [1] và [2], Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Minh T, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện B, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa nên ông L, bà X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà H là 2.108.000đ (42.160.000đ x 5%) và đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận là 550.000đ (11.000.000đ x 5%).

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Minh T.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 09/10/2020 của Viện trưởng VKSND huyện B, tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Áp dụng khoản 2 Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 283, 290, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Tường Thị X phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 42.160.000đ (*Bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*), không tính lãi suất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Tường Thị X về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải trả cho ông L bà X số tiền 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Tường Thị X phải chịu 2.658.000đ (*Hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*), nhưng được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà X, ông L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017421, quyền số 000349 ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông L, bà X còn phải nộp 2.358.000đ (*Hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà H 1.054.000đ (*Một triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí

bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017249, quyển số 000345 ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà H số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017478, quyển số 000350 ngày 14/10/2020.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Bình